

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2020/DS-PT
Ngày: 12 - 5 - 2020
V/v tranh chấp “Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.
Ông Võ Trung Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “Đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 190/2019/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 155/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị B**, sinh năm 1947;

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Anh **Đặng Văn T**, sinh năm 1978; Cùng địa chỉ: ấp L, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. (Theo văn bản ủy quyền số công chứng 000119 ngày 07/01/2019) (có mặt)

- Bị đơn: Ông **Đào Văn H**, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Đặng Văn T**, sinh năm 1978; (có mặt)
2. Chị **Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 1979; (có mặt)
3. Bà **Đỗ Thị N**, sinh năm 1967; (có mặt)
4. **Đặng Hoàng Minh T**, sinh năm 2002;
5. **Đặng Hoàng Minh T1**, sinh năm 2005;

6. Đặng Hoàng Thảo T2, sinh năm 2006;

Người đại diện hợp pháp của T, T1, T2: Chị **Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 1979; (Là mẹ ruột)

Cùng địa chỉ: ấp L, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang

7. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đinh Tấn H** – Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện G; (xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Đặng Thị B là anh Đặng Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Đặng Thị B và anh Đặng Văn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Năm 1994, bà Đặng Thị B chuyển nhượng phần đất ruộng cho bà Nguyễn Thị S (mẹ của ông Đào Văn H), có làm giấy tay sang nhượng ruộng đất ngày 30/12/1994, nhưng không có ghi diện tích đất chuyển nhượng, giá 1.800.000 đồng; đất tại ấp L, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Bà B không có chuyển nhượng phần đất ở bờ kênh cho bà S. Bà B giao đất cho bà S sử dụng vào năm 1994. Năm 2007, bà S chuyển nhượng lại đất cho ông H, bà B có yêu cầu địa chính xã L đo đạc, xác định diện tích đất chuyển nhượng là 893m². Bà B không có sử dụng đất từ năm 1994. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng hiện nay bà B vẫn còn đứng tên trong sổ mục kê đất. Bà S chết, chưa có lập thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông H. Năm 2017, Nhà nước thu hồi đất nạo vét rộng kênh 14, đo đạc lại toàn bộ thửa đất có diện tích là 1.137,0m², thửa đất số 77. Như vậy bà B còn lại diện tích đất 244m² (1.137,0m² – 893m² = 244m²) không có chuyển nhượng. Phần diện tích đất bị thu hồi là 360m², trong đó ông H có 116m², bà B có 244m²; đền bù về đất số tiền là 113.760.000 đồng. Do trong phần đất diện tích 360m² bị thu hồi có cả đất của ông H (diện tích 116m²) và bà B (diện tích 244m²), nên bà B có uỷ quyền cho ông H nhận tiền đền bù đất rồi giao lại tiền đền bù đất cho bà B, nhưng sau khi ông H nhận tiền xong cho đến nay, không trả lại tiền cho bà B.

Nay bà B yêu cầu ông H trả lại cho bà B giá trị đền bù đối với diện tích đất 244m² số tiền là 77.095.152 đồng, trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Anh T không đồng ý việc ông H hỗ trợ lại cho bà B 10.000.000 đồng.

- *Bị đơn ông Đào Văn H trình bày:*

Năm 1994, bà B chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị S (mẹ ông H) toàn bộ phần đất ruộng và đất bờ kênh (Kênh 14); đất tại ấp L, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Năm 2007, bà S chuyển nhượng toàn bộ đất ruộng và đất bờ kênh lại cho ông H giá 20.000.000 đồng. Ông H sử dụng đất từ năm 2007 cho đến nay. Đến năm 2014, bà S chết chưa có lập thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Năm 2017, Nhà nước thu hồi đất nạo vét, mở rộng kênh 14

có đo đạc lại toàn bộ thửa đất có diện tích là 1.137,0m², thửa 77; trong đó phần diện tích đất bị thu hồi là 360m², bồi thường số tiền 122.380.000 đồng (trong đó bồi thường: đất 113.760.000 đồng; ông thoát nước 600.000 đồng; cây trái, hoa màu 3.700.000 đồng; hỗ trợ, ổn định đời sống 4.320.000 đồng). Đất ông H sử dụng ổn định từ năm 2007 cho đến nay. Bà B đã không còn sử dụng đất từ năm 1994. Phần diện tích đất bị thu hồi 360m² là đất của ông H. Nên ông H không đồng ý trả lại cho bà B số tiền 77.095.152 đồng.

Ông H đồng ý hỗ trợ cho bà B số tiền 10.000.000 đồng, trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ *Anh Đặng Văn T, chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:*

Thông nhất theo yêu cầu của bà B, yêu cầu ông H trả lại cho bà B số tiền 77.095.152 đồng.

+ *Bà Đỗ Thị N trình bày:*

Bà N thông nhất theo lời trình bày và yêu cầu của ông H, đồng ý hỗ trợ lại cho bà B 10.000.000 đồng.

- *Ủy ban nhân dân huyện G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, tại Công văn số 2562/UBND-TNMT ngày 18/9/2019, đại diện Ủy ban nhân dân huyện G có ý kiến như sau:*

Phần đất diện tích 1.137,0m², thửa 77, tờ bản đồ số 21, theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/9/2017, hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đào Văn H hay bà Đặng Thị B. Phần đất diện tích 1.137,0m², tên chủ sử dụng đất bà Đặng Thị B. Trước khi thu hồi diện tích đất 360m² (thuộc một phần thửa đất 77, diện tích 1.137,0m², tờ bản đồ số 21) bà B là người sử dụng đất bị thu hồi. Việc bà B yêu cầu ông H trả lại số tiền 77.095.152 đồng, đại diện Ủy ban nhân dân huyện không có ý kiến, việc giải quyết do Tòa án quyết định.

- Bản án sơ thẩm số: 190/2019/DS-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang căn cứ Điều 166; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B về việc yêu cầu ông Đào Văn H trả lại số tiền 77.095.152 đồng.

- Ghi nhận ông Đào Văn H hỗ trợ lại cho bà Đặng Thị B số tiền 10.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa

thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án

* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 11/10/2019, anh Đặng Văn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đặng Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 190/2019/DS-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu Tòa phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B buộc ông Đào Văn H trả số tiền 77.095.152 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đặng Văn T trình bày năm 1994, bà B chỉ chuyển nhượng phần đất ruộng cho bà S (mẹ ông H) đo đạc thực tế 893m², không có chuyển nhượng phần đất bờ kênh (Kênh 14) 244m². Năm 2007, bà S chuyển nhượng lại cho ông H. Năm 2017, ông H nhận tiền bồi thường 360m² đất bị thu hồi trong đó có 244m² đất bờ kênh. Vì vậy, bà B yêu cầu Tòa phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu của bà B đòi ông H trả 77.095.152 đồng là giá trị 244m² đất bờ kênh bị thu hồi.

Ông Đào Văn H không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của anh T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng theo trình tự thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ người tham gia tố tụng đúng với luật định. Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả 77.095.152 đồng là giá trị 244m² đất bờ kênh bị thu hồi là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Tuấn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu đại diện Viện kiểm sát. Xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Đặng Văn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Đặng Thị B đã thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự thủ tục được quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử tiến hành xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Về tư cách người tham gia tố tụng, nguyên đơn Đặng Thị B ủy quyền cho Đặng Văn T làm đại diện tại phiên tòa phúc thẩm là đúng với quy định tại Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 135, 138 của Bộ luật dân sự. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện G do ông Đinh Tấn H làm đại diện đã có đơn xin vắng mặt

nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện G.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tòa sơ thẩm xác định tranh chấp đòi lại tài sản là đúng với tính chất của vụ án mà nguyên đơn yêu cầu giải quyết được quy định tại các Điều 11, 166 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn bà B có anh T là đại diện theo ủy quyền cho rằng năm 1994, bà B có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà S (mẹ ông H), có làm giấy sang chuyển nhượng ruộng đất ngày 30/12/1994, nhưng không có ghi diện tích đất chuyển nhượng; đến năm 2007, bà S chuyển nhượng lại đất cho ông H sử dụng cho đến nay. Năm 2013, bà S chết chưa lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Năm 2017, Nhà nước thu hồi đất nạo vét rộng kênh 14, đo đạc thực tế thửa 77, có diện tích là 1.137,0m². Diện tích đất bị thu hồi là 360m², thuộc một phần thửa đất 77, được bồi thường đất số tiền là 113.760.000 đồng. Bà B cho rằng chỉ chuyển nhượng cho bà S diện tích đất ruộng là 893m², không có chuyển nhượng phần đất bờ kênh nên yêu cầu trả lại tiền bồi thường mà ông H đã nhận đối với đất bờ kênh 244m²; ông H cho rằng năm 1994, bà B chuyển nhượng cho bà S toàn bộ thửa đất bao gồm cả phần đất ruộng và phần đất bờ kênh nên không đồng ý trả, chỉ đồng ý hỗ trợ 10.000.000 đồng.

Án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B buộc ông H 77.095.152 đồng. Sau khi xử anh T kháng cáo.

[4] Xét nội dung đơn kháng cáo và lời trình bày của anh T tại phiên tòa phúc thẩm nhận thấy: Anh T và ông H thống nhất trình bày ngày 30/12/1994, bà B và bà S (mẹ ông H) có ký giấy tay chuyển nhượng ruộng đất, trong giấy sang nhượng không ghi diện tích cụ thể bao nhiêu nhưng sau khi chuyển nhượng bà B đã giao toàn bộ đất cho bà S sử dụng. Tuy nhiên, anh T cho rằng bà B chỉ chuyển nhượng phần đất ruộng cho bà S nên năm 2007 bà S chuyển nhượng lại đất cho ông H, bà B có yêu cầu đo đạc đất chuyển nhượng chỉ 893m² đất ruộng còn phần đất giáp bờ kênh (Kênh 14) thì không sang nhượng nên vẫn thuộc đất của bà B. Lời trình bày của anh T là không có cơ sở. Bởi lẽ, trong giấy tay sang nhượng không ghi diện tích nhưng có ghi rõ vị trí “*từ cặp bờ kinh 14 và phần ruộng nhỏ còn lại tới ranh bờ địa giáp ngay gò.....*” (Bút lục 12). Điều này thể hiện đất chuyển nhượng có 2 phần gồm đất ruộng và đất bờ kênh. Ngoài ra, các đương sự đều thừa nhận từ năm 1994 sau khi chuyển nhượng đất, bà B đã không sử dụng các phần đất ruộng và đất bờ kênh nữa mà do phía bà S sau này là ông H sử dụng ổn định đến khi có quyết định của Ủy ban nhân dân huyện G bồi thường phần đất giải tỏa là 360m² thì mới xảy ra tranh chấp. Theo biên bản xác minh tại địa phương đều xác định “*sau khi bà B chuyển nhượng cho bà S thì bà B không còn sử dụng đất bờ kênh này nữa mà mở lối đi cho dân đi*” (bút lục 133-136). Thực tế về phần đất tranh chấp thì từ khi bà B chuyển nhượng cho bà S vào ngày 30/12/1994 cho đến trước thời điểm Ủy ban nhân dân huyện G quyết định thu hồi đất số 2410/QĐ.UBND ngày 03/7/2018 đều do bà S và ông H quản lý sử dụng, bà B không còn quyền lợi nào khác vì đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất

77, tờ bản đồ 21 cho bà S. Việc này đều được cán bộ ấp và nhân dân địa phương xác nhận.

Nguyên nhân xảy ra tranh chấp là vì việc chuyển nhượng chỉ làm giấy tay, chưa làm thủ tục đúng theo quy định của pháp luật nên theo hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương vẫn do bà B đứng tên người sử dụng đất. Vì vậy, khi Ủy ban nhân dân huyện G quyết định thu hồi đất và bồi thường thiệt hại tài sản trong phạm vi giải phóng mặt bằng của dự án hệ thống thủy lợi trạm bơm cống Xuân Hòa đều ghi tên bà Đặng Thị B. Do đó, bà B dựa vào 02 quyết định trên để khởi kiện đòi lại tiền Nhà nước đền bù đất bờ Kênh 14 thuộc thửa 77, tờ bản đồ 21 mà ông H đã nhận. Yêu cầu đòi lại tiền nhà nước bồi thường đất mà bà B đã chuyển nhượng cho bà S hiện nay do ông H quản lý sử dụng là không hợp lý vì việc chuyển nhượng đã thực hiện từ năm 1994 đến nay, giữa hai bên đã giao đất và giao tiền với nhau xong. Do đó, ông H trình bày cho rằng bà S được chuyển nhượng từ bà B đất ruộng và đất bờ kênh là có cơ sở. Ông H là người được bà S chuyển nhượng toàn bộ các phần đất trên thuộc thửa 77, có diện tích là 1.137,0m², nên ông H nhận tiền đền bù đất diện tích 360m² khi nạo vét mở rộng kênh 14 là phù hợp với quy định của pháp luật. Bà B yêu cầu ông H trả lại giá trị đền bù đối với diện tích đất 244m² số tiền 77.095.152 đồng là không có cơ sở. Anh T là người đại diện theo ủy quyền của bà B kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ tài liệu gì mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

[5] Về phía ông H đồng ý hỗ trợ cho bà B số tiền 10.000.000 đồng là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về án phí: Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, còn bà B được miễn án phí dân sự sơ thẩm, anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 2 của Luật người cao tuổi.

Xét nội dung phân tích và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có cơ sở phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đặng Văn T (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Đặng Thị B).

Giữ nguyên quyết định án sơ thẩm số 190/2019/DS-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11, Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 12, Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 2 của Luật người cao tuổi.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Đặng Thị B về việc yêu cầu ông Đào Văn H trả lại số tiền 77.095.152 đồng.

Ghi nhận ông Đào Văn H hỗ trợ lại cho bà Đặng Thị B số tiền 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông H chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Bà Đặng Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đặng Văn H phải chịu 500.000 đồng án phí sơ thẩm.

- Anh Đặng Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016061 ngày 11/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang như vậy là nộp xong.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Hoàng Khải